

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung nội dung thực hiện đề án "Duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020".

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính, quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 794/ĐCT-GDXH ngày 26/9/2017 của Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc đề nghị quan tâm hỗ trợ các cấp Hội thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ;

Căn cứ Quyết định số 5589/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt đề án "Duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020";

Xét đề nghị tại Tờ trình số 46/TTr-BTV ngày 30/11/2017 của Ban Thường vụ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh về việc đề nghị bổ sung các hoạt động trong đề án "Duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch, góp phần thiết thực vào Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa", giai đoạn 2016 – 2020;

Theo đề nghị tại Công văn số 5676/STC-QLNSHX ngày 27/12/2017 của Sở Tài chính; Văn bản số 436/VPĐP-KTTH ngày 22 /12/2017 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung nội dung thực hiện đề án "Duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, gồm các nội dung sau:

1. Mục tiêu cụ thể:

Phấn đấu đến năm 2020, 27/27 huyện, thị, thành phố xây dựng được ít nhất 01 chi hội phụ nữ 5 không, 3 sạch và 50% cán bộ hội phụ nữ từ tỉnh đến cơ sở và 30% chi hội trưởng phụ nữ được tập huấn nâng cao năng lực về các tiêu chí thực hiện Cuộc vận động “xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” trong xây dựng nông thôn mới.

2. Phạm vi thực hiện Đề án:

Hỗ trợ 567 xã xây dựng nông thôn mới thuộc 27 huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai các hoạt động thực hiện Cuộc vận động “xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.

3. Kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2016 - 2020:

3.1. Tổng dự toán kinh phí: 8.535.000 nghìn đồng

(*Bằng chữ: Tám tỷ, năm trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn*).

Trong đó:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 6.325.000 nghìn đồng.

+ Năm 2016 - 2017 (02 năm): 1.590.000 nghìn đồng;

+ Năm 2018-2020 (03 năm): 4.735.000 nghìn đồng.

- Phần huy động vốn đối ứng của các địa phương và huy động xã hội hóa: 2.210.000 nghìn đồng.

- Chi tiết cụ thể theo từng năm:

Nội dung	Tổng kinh phí (nghìn đồng)	Trong đó		Ghi chú
		NSNN hỗ trợ giai đoạn 2018-2020	Nguồn vốn đối ứng và huy động xã hội hóa	
Tổng cộng:	8.535.000	6.325.000	2.210.000	
Năm 2016	780.000	780.000	0	<i>Đã thực hiện</i>
Năm 2017	810.000	810.000	0	<i>Đã thực hiện</i>
Năm 2018	2.466.000	1.673.000	793.000	<i>Biểu chi tiết kèm theo</i>
Năm 2019	2.377.000	1.694.000	683.000	
Năm 2020	2.102.000	1.368.000	734.000	

3.2. Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; vốn đối ứng của các địa phương và huy động xã hội hóa.

Điều 2. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 5589/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

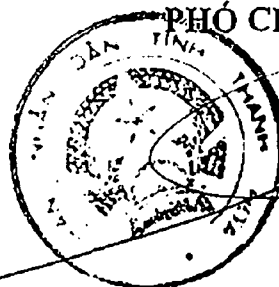
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Hội LHPN tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

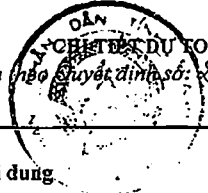
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, PgNN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền


CHỈ TIÊU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NĂM 2018-2020
 (Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
	Tổng kinh phí thực hiện 03 năm (2018-2020):				6.945.000	4.735.000	2.210.000
	NĂM 2018:				2.544.000	1.673.000	871.000
A	Hoạt động theo Đề án phê duyệt tại QĐ số 5589:				1.933.000	1.157.000	819.900
I	Triển khai hoạt động cấp tỉnh				399.400	389.000	10.400
1	Tổ chức giao lưu Câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch	Cuộc	1		256.900	255.400	1.500
	Thuê hội trường	Ngày	2	1.500	3.000	3.000	
	Thuê máy chiếu	Cái	1	1.000	1.000	1.000	
	Maket, trang trí	Cái	1	1.000	1.000	1.000	
	Băng zôn treo tiền sảnh	Cái	5	500	2.500	2.500	
	Băng zôn treo ngoài đường	Cái	10	400	4.000	4.000	
	Chê độ đại biểu, đài, bảo dục	Người	50	200	10.000	10.000	
	Tài liệu, văn phòng phẩm	Bộ	300	30	9.000	9.000	
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu cơ sở	Người	250	150	37.500	37.500	
	Tiền đi lại đại biểu cơ sở	Người	250	100	25.000	25.000	
	Hỗ trợ tiền ngủ đại biểu cơ sở (100.000d/dêm/người x 2 người/phòng)	Người	250	100	25.000	25.000	
	Tiền quà đại biểu CLB	Người	250	200	50.000	50.000	
	Nước uống	Người	300	30	9.000	9.000	
	Tiền thưởng tập thể	Người	30	500	15.000	15.000	
	Tiền thưởng cá nhân	Người	220	200	44.000	44.000	
	Khung, in giấy khen	Cái	250	50	12.500	12.500	
	Liên lạc, giấy mời	Cuộc		-	1.500		1.500
	Chi phí khác			-	6.900	6.900	
2	Kiểm tra đánh giá hiệu quả hoạt động CLB sau 3 năm hoạt động của Ban quản lý đề án	Huyện	22	2	35.200	35.200	-

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
	<i>Kiểm tra tại mỗi huyện</i>	Huyện	1	-	1.600	1.600	-
	Công tác phí: 2 người x 200.000/người	người	4	150	600	600	
	Tiền xăng xe cho đoàn đi công tác	lần	2	500	1.000	1.000	
3	Tổ chức hội nghị sơ kết 3 năm triển khai thực hiện Đề án cấp tỉnh	Cuộc	1	-	101.300	94.800	6.500
	<i>Thành phần: Ban chỉ đạo tỉnh 13 người; Đại biểu 27 huyện; 220 đại diện Câu lạc bộ, tổng cộng 260 người</i>			-			
	Thuê hội trường	Ngày	1	1.500	1.500	1.500	
	Tài liệu, văn phòng phẩm	cuốn	260	30	7.800	7.800	
	Biên soạn tài liệu	Trang	30	50	1.500	1.500	
	Nước uống	Người	250	20	5.000	5.000	
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu cơ sở	Người	220	150	33.000	33.000	
	Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu cơ sở	Người	220	100	22.000	22.000	
	Tiền ngủ cho đại biểu cơ sở ở xa (100.000đ/người/đêm x 2 người/phòng)	Người	140	100	14.000	14.000	
	Khen thưởng/người/đơn vị	Người	40	200	8.000	8.000	
	In bảng khen, khung bằng khen	cái	40	50	2.000	2.000	
	Liên lạc, giấy mời + chi khác	Cuộc		-	6.500		6.500
4	Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu			-	6.000	3.600	2.400
	Tài liệu, văn bản chỉ đạo, văn phòng phẩm	Tháng	12	500	6.000	3.600	2.400
II	Triển khai hoạt động tại các huyện, thị tham gia Đề án			-	37.600	31.000	6.500
1	Tuyên truyền các hoạt động của 22 huyện, thị tham gia Đề án			-	20.000	20.000	
	Xây dựng phóng sự, viết tin bài, ảnh tư liệu	Toàn	1	20.000	20.000		
2	Hoạt động kiểm tra giám sát của 22 huyện, thị			-	11.000	6.600	4.300
	Hỗ trợ kinh phí khảo sát, đánh giá hiệu quả	Huyện	22	500	11.000	6.600	4.300
3	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm cho 22 huyện, thị			-	6.600	4.400	2.200
	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm các huyện, thị	Huyện	22	300	6.600	4.400	2.200

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
III	Triển khai hoạt động đến các xã tham gia đề án			-	1.496.000	737.000	803.000
1	Phối hợp các ngành chức năng tập huấn chuyên đề cho thành viên CLB		220	5	1.056.000	561.000	495.000
	Mỗi CLB tập huấn 1 lớp, mỗi lớp 1 ngày cho 50 thành viên	lớp	1	-	4.800	2.550	2.250
	Thủ lao giảng viên	Ngày	1	300	300	300	
	Hỗ trợ tiền ăn học viên	Người	50	30	1.500	1.250	250
	Đi lại của học viên	Người	50	30	1.500		1.500
	Tài liệu	Người	50	10	500	500	
	Nước uống	Người	50	10	500	500	
	Liên lạc, giấy mời	Người		-	500		500
2	Hỗ trợ sinh hoạt CLB hàng tháng	CLB	220	-	440.000	176.000	308.000
	Kinh phí 1 CLB			-	2.000	800	1.400
	Hỗ trợ kinh phí sinh hoạt cho 1 CLB: 200.000d/1 kỳ x 4 kỳ sinh hoạt/năm.	Kỳ	4	200	800	800	200
	Hội trường, loa đài, ma kết		4	300	1.200		1.200
B	HOẠT ĐỘNG BỔ SUNG THEO QĐ 1600 CỦA TTg VÀ NHIỆM VỤ THEO HƯỚNG DẪN CỦA TW LHPN VIỆT NAM:			-	567.100	516.000	51.100
1	Thành lập và ra mắt chi hội 5 không 3 sạch tại 27 huyện, thị, thành phố (1 chi hội/huyện)		27	-	172.800	151.200	21.600
	Kinh phí 1 chi hội			-	6.400	5.600	800
	Hội trường,	Phòng	1	500	500		500
	Ma kết	Cái	1	300	300		300
	Tiền nước	Người	80	10	800	800	
	Hỗ trợ tiền đi lại	Người	80	30	2.400	2.400	
	Hỗ trợ tiền ăn	Người	80	30	2.400	2.400	
2	Tập huấn cán bộ Hội các cấp, chi hội trưởng về xây dựng NTM, CVĐ	lớp		-	390.300	362.300	28.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
2.1	Tập huấn cho cán bộ Hội các cấp chi địa về xây dựng nông thôn mới, CVĐ (2 ngày/lớp), mỗi lớp 100 đại biểu	Lớp	1	-	32.400	31.400	1.000
	Chế độ giảng viên: 4 buổi x 300.000đ/người/buổi	người	1	1.200	1.200	1.200	
	Chế độ phục vụ : 2 người x 100.000đ/người/ngày	người	2	200	400	400	
	Tiền án cho học viên	người	100	150	15.000	15.000	
	Photo tài liệu	bộ	100	20	2.000	2.000	
	Văn phòng phẩm	bộ	100	20	2.000	2.000	
	Nước uống	người	100	40	4.000	4.000	
	Thuê hội trường	ngày	2	1.500	3.000	3.000	
	Chi khác				3.800	3.800	
	Giấy mời, liên lạc	Người		-	1.000		1.000
2.2	Chi hội trưởng phụ nữ các xã kiến mẫu về xây dựng NTM, CVĐ (3 lớp/năm; 2 ngày/1 lớp), mỗi lớp 120 học viên	lớp	3	-	187.800	187.800	-
	Kinh phí 1 lớp			-	62.600	62.600	-
	Chế độ giảng viên: 4 buổi x 300.000đ/người/buổi	người	1	1.200	1.200	1.200	
	Chế độ phục vụ : 2 người x 100.000đ/người/ngày	người	2	200	400	400	
	Tiền án cho học viên	người	100	150	15.000	15.000	
	Photo tài liệu	bộ	100	20	2.000	2.000	
	Văn phòng phẩm	bộ	100	20	2.000	2.000	
	Nước uống	người	100	20	2.000	2.000	
	Thuê hội trường	ngày	2	1.500	3.000	3.000	
	Thuê máy chiếu	cái	2	1.000	2.000	2.000	
2.3	Thuê phòng ngủ cho học viên: 2 đêm x 100.000đ/người/đêm x 100 người	người	100	200	20.000	20.000	
	Hỗ trợ đi lại cho học viên	Người	100	150	15.000	15.000	
	Tập huấn cho 27 chi hội 5 không, 3 sạch về phòng chống bạo lực gia đình		27	0	170.100	143.100	27.000
	Mỗi chi hội tập huấn 1 lớp, mỗi lớp 1 ngày cho 100 hội viên	lớp	1	-	6.300	5.300	1.000
	Hội trường	Phòng	1	500	500		500

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn vị mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
	Thủ lao giảng viên	Ngày	1	300	300	300	
	Hỗ trợ tiền ăn học viên	Người	100	30	3.000	3.000	-
	Tài liệu	Người	100	10	1.000	1.000	
	Nước uống	Người	100	10	1.000	1.000	
	Liên lạc, giấy mời	Người		-	500		500
3	Hoạt động kiểm tra giám sát bổ sung của 5 huyện, thị, TP chưa tham gia trong Đề án 5589			-	2.500	1.500	1.000
	Hỗ trợ kinh phí khảo sát, đánh giá hiệu quả	Huyện	5	500	2.500	1.500	1.000
4	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm bổ sung cho 5 huyện, thị, TP chưa tham gia trong Đề án 5589			-	1.500	1.000	500
	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm các huyện, thị	Huyện	5	300	1.500	1.000	500
	NĂM 2019:			-	2.243.000	1.694.000	549.000
A	Hoạt động theo Đề án phê duyệt tại QĐ số 5589:			-	1.507.000	1.068.000	439.000
I	Triển khai hoạt động cấp tỉnh			-	303.400	300.000	3.400
1	Kiểm tra đánh giá hiệu quả CLB sau 4 năm hoạt động	Huyện	22	-	17.600	17.600	
	<i>Kiểm tra mỗi huyện, thị 1 ngày</i>	Huyện	1	-	800	800	
	Công tác phí	Người	2	150	300	300	
	Tiền xăng xe	Lần	1	500	500	500	
2	Tổ chức hội nghị sơ kết 4 năm triển khai thực hiện Đề án cấp tỉnh	Cuộc	1	-	93.500	92.500	1.000
	<i>Thành phần: Ban chỉ đạo tỉnh 13 người; Đại biểu 27 huyện; 220 đại diện Câu lạc bộ, tổng cộng 260 người</i>			-			
	Thuê hội trường	Ngày	1	1.500	1.500	1.500	
	Tài liệu, văn phòng phẩm	cuốn	260	30	7.800	7.800	
	Biên soạn tài liệu	Trang	30	50	1.500	1.500	
	Nước uống	Người	260	20	5.200	5.200	
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu cơ sở	Người	220	150	33.000	33.000	

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
	Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu cơ sở	Người	220	100	22.000	22.000	
	Tiền ngủ cho đại biểu cơ sở ở xa không hưởng lương	Người	140	100	14.000	14.000	
	Khen thưởng/người/đơn vị	Người	30	200	6.000	6.000	
	In bằng khen, khung bằng khen	cái	30	50	1.500	1.500	
	Liên lạc, giấy mời			-	1.000		1.000
3	Tổ chức hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến trong hoạt động Cầu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch: Ban đề tài tỉnh: 11 người; 200 đại biểu cơ sở; Hội LHPN 27 huyện, thị, thành phố, 10 đại biểu mời	Cuộc	1	-	186.300	186.300	
	Thuê hội trường	Ngày	1	1.500	1.500	1.500	
	Makét	Cái	1	1.000	1.000	1.000	
	Thuê máy chiếu	Cái	1	1.000	1.000	1.000	
	Băng zôn treo tiền sảnh	Cái	4	500	2.000	2.000	
	Chế độ đại biểu, đãi, báo dự	Người	50	100	5.000	5.000	
	Tài liệu, văn phòng phẩm	Bộ	250	30	7.500	7.500	
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu cơ sở	Người	200	150	30.000	30.000	
	Tiền đi lại đại biểu cơ sở	Người	200	100	20.000	20.000	
	Hỗ trợ tiền ngủ đại biểu cơ sở (100.000đ/người/đêm x 2 người/phòng)	Người	200	100	20.000	20.000	
	Mua quà đại biểu cơ sở	Người	200	100	20.000	20.000	
	Nước uống	Người	260	30	7.800	7.800	
	Tiền thưởng tập thể/cá nhân	Người	200	300	60.000	60.000	
	Khung, in giấy khen	Cái	200	50	10.000	10.000	
	Chi phí khác			-	500	500	
4	Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu			-	6.000	3.600	2.400
	Tài liệu, văn bản chỉ đạo, văn phòng phẩm		12	500	6.000	3.600	2.400
II	Triển khai hoạt động tại các huyện tham gia Đề án			-	37.600	31.000	6.600
1	Tuyên truyền các hoạt động của 22 huyện, thị tham gia Đề án			-	20.000	20.000	
	Xây dựng phóng sự, viết tin bài, ảnh tư liệu	Toàn	1	20.000	20.000		

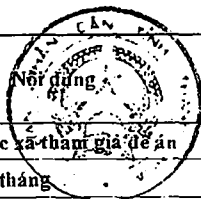
STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
2	Hoạt động kiểm tra giám sát của 22 huyện, thị			-	11.000	6.600	4.400
	Hỗ trợ kinh phí khảo sát, đánh giá hiệu quả	Huyện	22	500	11.000	6.600	4.400
3	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm cho 22 huyện, thị			-	6.600	4.400	2.200
	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm các huyện, thị	Huyện	22	300	6.600	4.400	2.200
III	Triển khai hoạt động đến các xã tham gia đề án			-	1.166.000	737.000	429.000
1	Phối hợp các ngành chức năng tập huấn chuyên đề cho thành viên CLB		220	-	726.000	561.000	165.000
	Mỗi CLB tập huấn 1 lớp, mỗi lớp 1 ngày cho 50 thành viên	lớp	1	-	3.300	2.550	750
	Thù lao giảng viên	Ngày	1	300	300	300	
	Hỗ trợ tiền ăn học viên	Người	50	30	1.500	1.250	250
	Hội trường	Phòng	1	500	500		500
	Tài liệu	Người	50	10	500	500	
	Nước uống	Người	50	10	500	500	
2	Hỗ trợ sinh hoạt CLB hàng tháng	CLB	220	-	440.000	176.000	264.000
	Kinh phí 1 CLB			-	2.000	800	1.200
	Hỗ trợ kinh phí sinh hoạt cho 1 CLB: 200.000d/1 kỳ x 4 kỳ sinh hoạt/năm.	Kỳ	4	200	800	800	
	Hội trường, loa đài, ma kết		4	300	1.200		1.200
B	HOẠT ĐỘNG BỔ SUNG THEO QĐ 1600 CỦA TTg VÀ NHIỆM VỤ THEO HƯỚNG DẪN CỦA TW LHPN VIỆT NAM:			-	736.000	626.000	110.000
1	Phát hành sách tới các chi tổ			-	95.000	95.000	
	Chi phí in ấn (đã bao gồm VAT)	Cuốn	6.000	15	90.000	90.000	
	Chịu trách nhiệm xuất bản		1	2.000	2.000	2.000	
	Ban biên tập	người	5	200	1.000	1.000	
	Nhuận bút bài	bài	10	100	1.000	1.000	
	Nhuận bút tin	tin	10	50	500	500	
	Nhuận bút ảnh	ảnh	10	50	500	500	
2	Tập huấn cán bộ Hội các cấp, chi hội trưởng về của các xã đạt xây dựng NTM, CVĐ	lớp		-	461.900	409.900	52.000
2.1	Cho cán bộ Hội các cấp chỉ đạo (1 lớp x 2 ngày)	Lớp	1	-	34.100	31.600	2.500

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
	Chế độ giảng viên: 4 buổi x 300.000đ/người/buổi	người	1	1.200	1.200	1.200	
	Chế độ phục vụ : 2 người x 100.000đ/người/ngày	người	2	200	400	400	
	Tiền ăn cho học viên	người	100	150	15.000	15.000	
	Photo tài liệu	bộ	100	20	2.000	2.000	
	Văn phòng phẩm	bộ	100	20	2.000	2.000	
	Biên soạn tài liệu	Trang	40	50	2.000		2.000
	Nước uống	người	100	40	4.000	4.000	
	Thuê máy chiếu	ngày	2	1.000	2.000	2.000	
	Thuê hội trường	ngày	2	1.500	3.000	3.000	
	Chi khác				2.000	2.000	
	Chi khác, giấy mời, liên lạc			-	500		500
2.2	<i>Chi hội trường phụ nữ các xã kiểu mẫu về xây dựng NTM, CVD (3 lớp/năm; 2 ngày/1 lớp)</i>	lớp	3	-	244.200	235.200	9.000
	<i>Kinh phí 1 lớp</i>			-	81.400	78.400	3.000
	Chế độ giảng viên: 2 người x 4 buổi x 300.000đ/người/buổi	người	2	1.200	2.400	2.400	
	Chế độ phục vụ : 2 người x 100.000đ/người/ngày	người	2	200	400	400	
	Tiền ăn cho học viên	người	120	150	18.000	18.000	
	Photo tài liệu	bộ	120	20	2.400	2.400	
	Văn phòng phẩm	bộ	120	20	2.400	2.400	
	Biên soạn tài liệu	Trang	40	50	2.000		2.000
	Nước uống	người	120	40	4.800	4.800	
	Thuê máy chiếu	ngày	2	1.000	2.000	2.000	
	Thuê hội trường	ngày	2	1.500	3.000	3.000	
	Thuê phòng ngủ cho học viên: 2 đêm x 100.000đ/người/đêm x 100 người	người	120	200	24.000	24.000	
	Hỗ trợ đi lại cho học viên	Người	120	150	18.000	18.000	
	Chi khác, giấy mời, liên lạc			-	2.000	1.000	1.000
2.3	<i>Tập huấn cho 27 chi hội 5 không, 3 sạch về vệ sinh an toàn thực phẩm</i>			0	183.600	143.100	40.500
	<i>Mỗi chi hội tập huấn 1 lớp, mỗi lớp 1 ngày cho 100 hội viên</i>	lớp	1	-	6.800	5.300	1.500
	Hội trường	Phòng	1	500	500		500

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
	Thù lao giảng viên	Ngày	1	300	300	300	
	Hỗ trợ tiền ăn học viên	Người	100	30	3.000	3.000	-
	Tài liệu	Người	100	10	1.000	1.000	
	Nước uống	Người	100	10	1.000	1.000	
	Liên lạc, giấy mời	Người	-	-	1.000		1.000
3	Hoạt động kiểm tra giám sát bổ sung của 5 huyện, thị			-	2.500	1.500	1.000
	Hỗ trợ kinh phí khảo sát, đánh giá hiệu quả	Huyện	5	500	2.500	1.500	1.000
4	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm bổ sung cho 5 huyện, thị			-	1.500	1.000	500
	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm các huyện, thị	Huyện	5	300	1.500	1.000	500
5	Tham quan học tập kinh nghiệm mô hình ngoài tỉnh thực hiện tốt xây dựng NTM, CVĐ: 45 đại biểu, trong đó Hội LHPN tỉnh 5 người; cơ sở 40 người (Thời gian: 3 ngày)			-	99.500	97.000	2.500
	Thuê xe	Ngày	3	6.000	18.000	18.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu (100.000đ/buổi x 6 buổi x 45 người = 270 suất ăn)	Người	270	100	27.000	27.000	
	Công tác phí cho cán bộ hướng dẫn tham quan mô hình	Người	4	500	2.000	2.000	
	Tiền ngủ cho đại biểu cơ sở không hưởng lương (200.000đ/người/ngày x 3 ngày x 40 người)	Người	120	200	24.000	24.000	
	Tiền ngủ đại biểu khác	Người	10	200	2.000		2.000
	Công tác phí cho đại biểu không hưởng lương (150.000đ/người/ngày x 3 ngày x 40 người)	Người	120	150	18.000	18.000	
	Quà điếm đến tham quan	Điểm	4	2.000	8.000	8.000	
	Liên lạc, giấy mời			-	500		500
6	Hỗ trợ sinh hoạt cho chi hội VSATTP	CLB	27	-	75.600	21.600	54.000
	Kinh phí 1 chi hội			-	2.800	800	2.000
	Hỗ trợ kinh phí sinh hoạt: 200.000đ/1 kỳ x 4 kỳ sinh hoạt/năm.	Kỳ	4	200	800	800	
	Hội trường, loa đài, ma kết		4	500	2.000		2.000
	NĂM 2020:			-	2.158.000	1.368.000	790.000
A	Hoạt động theo Đề án phê duyệt tại QĐ số 5589:			-	786.000	499.000	287.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
I	Triển khai hoạt động cấp tỉnh			-	145.600	140.200	5.400
1	Hội thảo khoa học đánh giá hiệu quả hoạt động Đề án	HT	1	-	19.900	18.200	1.700
	<i>Thành phần: Thành viên Ban đề án: 13 người; Hội phụ nữ huyện 27 huyện = 27 người; Đại diện các sở ngành có liên quan, báo, đài: 10 người. Đại diện thành viên CLB: 30. Tổng cộng 80 người</i>			-			
	Thuê hội trường, loa đài	ngày	1	1.500	1.500	1.500	
	Hỗ trợ Đại biểu dự hội thảo	người	50	100	5.000	5.000	
	Chủ trì hội thảo	người	1	500	500		500
	Thư ký hội thảo	người	1	200	200		200
	Bài tham luận	bài	8	500	4.000	4.000	
	Chi biên soạn tài liệu	trang	30	50	1.500	1.500	
	In tài liệu	người	80	20	1.600	1.600	
	Nước uống	người	80	20	1.600	1.600	
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu cơ sở	người	30	50	1.500	1.500	
	Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu cơ sở	người	30	50	1.500	1.500	
	Chi khác, liên lạc, giấy mời			-	1.000		1.000
2	Khảo sát đánh giá hiệu quả CLB sau 5 năm hoạt động	Huyện	27	-	17.600	17.600	
	<i>Khảo sát mỗi huyện, thị 1 ngày</i>	Huyện	1	-	800		
	Công tác phí	Người	2	150	300		
	Tiền xăng xe	Lần	1	500	500		
3	Tổ chức hội nghị tổng kết 5 năm triển khai thực hiện Đề án cấp tỉnh	HN	1	-	100.100	98.800	1.300
	<i>Thành phần: Hội LHPN tỉnh 15 người, Hội PN 27 huyện 27 người, đại diện xã 54 người, đại diện Câu lạc bộ, chi hội gia đình 5k, 3s: 140 người; đại diện các ngành, báo, đài 11. Tổng cộng 220 người</i>	Huyện	1	-			
	Thuê hội trường, loa đài	ngày	1	1.500	1.500	1.500	
	Tài liệu, văn phòng phẩm	cuốn	220	20	4.400	4.400	
	Khen thưởng tập thể/cá nhân	người	140	300	42.000	42.000	
	In bằng khen, khung bằng khen	cái	140	50	7.000	7.000	

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
	Chị biên soạn tài liệu	trang	40	50	2.000	2.000	
	Nước uống	người	230	20	4.600	4.600	
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu cơ sở	người	194	50	9.700	9.700	
	Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu cơ sở	người	194	50	9.700	9.700	
	Hỗ trợ tiền ngủ cho đại biểu ở xa	Người	90	100	9.000	9.000	
	Chế độ đại biểu, báo đài	Người	26	200	5.200	5.200	
	Liên lạc, giấy mời			-	1.300		1.300
	Chi khác			-	3.700	3.700	
4	Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu			-	6.000	3.600	2.400
	Tài liệu, văn bản chỉ đạo, văn phòng phẩm	Tháng	12	500	6.000	3.600	2.400
5	Báo cáo khoa học tổng kết Đề án			-	2.000	2.000	
	Hỗ trợ viết báo cáo	Toàn	1	2.000	2.000	2.000	
II	Triển khai hoạt động tại các huyện tham gia Đề án			-	200.400	182.800	17.600
1	Tuyên truyền các hoạt động của 22 huyện, thị tham gia Đề án			-	20.000	20.000	
	Xây dựng phóng sự, viết tin bài, ảnh tư liệu	Toàn	1	20.000	20.000		
2	Hoạt động kiểm tra giám sát của 22 huyện, thị, TP			-	11.000	6.600	4.400
	Hỗ trợ kinh phí kiểm tra giám sát cho huyện, thị	Huyện	22	500	11.000	6.600	4.400
3	Hỗ trợ tiền văn phòng phẩm cho 22 huyện, thị, TP			-	6.600	4.400	2.200
	Hỗ trợ văn phòng phẩm các huyện, thị	Huyện	22	300	6.600	4.400	2.200
4	Tổ chức hội nghị tổng kết 5 năm tại 22 huyện, thị	Huyện	22	-	162.800	151.800	11.000
	Thành phần: Hội LHPN huyện, Hội PN xã, đại diện lãnh đạo xã 15 người, đại diện Câu lạc bộ 25 người. Tổng cộng 40 người	Huyện	1	-	7.400	6.900	500
	Thuê hội trường, loa đài	ngày	1	1.500	1.500	1.500	
	Tài liệu, văn phòng phẩm	cuốn	40	15	600	600	
	Nước uống	người	40	20	800	800	
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu cơ sở	người	25	50	1.250	1.250	
	Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu cơ sở	người	25	50	1.250	1.250	
	Liên lạc, giấy mời			-	500		500
	Chế độ đại biểu, báo đài	Ngày	15	100	1.500	1.500	



STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
III	Triển khai hoạt động đến các xã tham gia đề án			-	440.000	176.000	264.000
1	Hỗ trợ sinh hoạt CLB hàng tháng	CLB	220	-	440.000	176.000	264.000
	<i>Kinh phí 1 CLB</i>			-	2.000	800	1.200
	Hỗ trợ kinh phí sinh hoạt cho 1 CLB: 200.000đ/1 kỳ x 4 kỳ sinh hoạt/năm.	Kỳ	4	200	800	800	
	Hội trường, loa đài, ma kết		4	300	1.200		1.200
B	HOẠT ĐỘNG BỔ SUNG THEO QĐ 1600 CỦA TTg VÀ NHIỆM VỤ THEO HƯỚNG DẪN CỦA TW LHPN VIỆT NAM:			-	1.372.000	869.000	503.000
1	Phát hành Ấn phẩm tới các chi tổ			-	92.600	92.600	
	Chi phí in ấn (đã bao gồm VAT)	Cuốn	5.700	15	85.500		
	Chịu trách nhiệm xuất bản		1	2.000	2.000		
	Ban biên tập	người	5	200	1.000		
	Nhuận bút bài	bài	10	200	2.000		
	Nhuận bút tin	tin	10	100	1.000		
	Nhuận bút ảnh	ảnh	11	100	1.100		
2	Tập huấn cho thành viên CLB; chi hội trưởng phụ nữ về xây dựng NTM, CVD;	lớp		-	1.203.800	754.800	449.000
2.1	Phối hợp các ngành chức năng tập huấn chuyên đề cho thành viên 220 CLB		220	-	1.001.000	561.000	440.000
	<i>Mỗi CLB tập huấn 1 lớp, mỗi lớp 1 ngày cho 50 thành viên</i>	lớp	1	-	4.550	2.550	2.000
	Thù lao giảng viên	Ngày	1	300	300	300	
	Hỗ trợ tiền ăn học viên	Người	50	25	1.250	1.250	
	Biên soạn tài liệu	Trang	40	50	2.000		2.000
	Tài liệu	Người	50	10	500	500	
	Nước uống	Người	50	10	500	500	
2.2	Chi hội trưởng phụ nữ các xã kiểu mẫu về xây dựng NTM, CVD (3 lớp/năm; 2 ngày/1 lớp)	lớp	3	-	202.800	193.800	9.000
	<i>Kinh phí 1 lớp</i>			-	67.600	64.600	3.000
	Chế độ giảng viên: 4 buổi x 300.000đ/người/buổi	người	1	1.200	1.200	1.200	

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá mức	Thành tiền	Trong đó	
						NSNN hỗ trợ	Huy động nguồn vốn đối ứng
	Chế độ phục vụ : 2 người x 100.000đ/người/ngày	người	2	200	400	400	
	Tiền ăn cho học viên	người	100	150	15.000	15.000	
	Photo tài liệu	bộ	100	20	2.000	2.000	
	Văn phòng phẩm	bộ	100	20	2.000	2.000	
	Biên soạn tài liệu	Trang	40	50	2.000		2.000
	Nước uống	người	100	40	4.000	4.000	
	Thuê máy chiếu	ngày	2	1.000	2.000	2.000	
	Thuê hội trường	ngày	2	1.500	3.000	3.000	
	Thuê phòng ngủ cho học viên: 2 đêm x 100.000đ/người/đêm x 100 người	người	100	200	20.000	20.000	
	Hỗ trợ đi lại cho học viên	Người	100	150	15.000	15.000	
	Giấy mời, liên lạc			-	1.000		1.000
3	Hỗ trợ sinh hoạt cho 27 chi hội 5 không, 3 sạch	CLB	27	-	75.600	21.600	54.000
	<i>Kinh phí 1 chi hội</i>				<i>2.800</i>	<i>800</i>	<i>2.000</i>
	Hỗ trợ kinh phí sinh hoạt: 200.000đ/1 kỳ x 4 kỳ sinh hoạt/năm.	Kỳ	4	200	800	800	
	Hội trường, loa đài, ma kết		4	500	2.000		2.000